

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỶ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/3/2016

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính hợp nhất	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	07
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	08 – 24

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/3/2016.

KHAI QUÁT CHUNG

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là Tổng Công ty cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 theo Quyết định số 977/QĐ-BNN-DMDN ngày 06/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Thực hiện Quyết định số 2419/QĐ-BNN-QLDN ngày 25/6/2015 và Quyết định số 4713/QĐ-BNN-QLDN ngày 13/11/2015 về việc phê duyệt phương án thoái vốn Nhà nước tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP, đến ngày 31/12/2015 đã thực hiện xong việc thoái vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP, vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là 0 đồng (không đồng), chiếm 0% vốn điều lệ.

Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300546537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 31/3/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 205A Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/3/2016 được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Lê Quang Thế	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 17/3/2016
Ông Phạm Hữu Lạc	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 17/3/2016
Ông Lê Quang Thế	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 17/3/2016
Ông Phạm Hữu Lạc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17/3/2016
Ông Đinh Văn Vân	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Thạc	Thành viên	
Ông Hoàng Đình Trí	Thành viên	

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Phạm Hữu Lạc	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17/3/2016
Ông Lê Quang Thế	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 17/3/2016
Ông Nguyễn Văn Thạc	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đinh Văn Vân	Phó Tổng Giám đốc	
	Kế toán trưởng	
Ông Chu Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Vũ Hùng	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Bà Sầm Thị Thu Hương	Trưởng ban
Ông Đào Anh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Tiến Luận	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/3/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/3/2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/3/2016 của Tổng Công ty.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 4 năm 2016

**Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch**



Lê Quang Thế

Tp Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 4 năm 2016

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc**

Phạm Hữu Lạc

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính : Đồng VN

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		743.354.556.237	799.576.023.900
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		139.892.138.549	142.058.950.318
1. Tiền	111	V.1	139.892.138.549	132.058.950.318
2. Các khoản tương đương tiền	112			10.000.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.000.000.000	10.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.000.000.000	10.000.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		428.848.601.459	487.517.669.293
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	316.761.430.763	375.645.565.979
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	84.077.196.439	86.005.916.789
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	28.414.500.272	26.221.045.362
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(404.526.015)	(404.526.015)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5		49.667.178
IV- Hàng tồn kho	140	V.6	159.590.430.661	154.920.586.918
1. Hàng tồn kho	141		159.618.282.858	154.948.439.115
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(27.852.197)	(27.852.197)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		5.023.385.568	5.078.817.371
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	915.168.127	700.541.537
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.004.538.622	3.785.584.379
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.14	103.678.819	592.691.455
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		359.863.790.101	370.645.932.562
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		54.854.549.208	55.046.365.430
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Phải thu về cho vay dài hạn	215		50.960.000.000	50.960.000.000
4. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	3.894.549.208	4.086.365.430
II- Tài sản cố định	220		190.331.168.135	193.004.937.658
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	59.267.768.135	61.941.537.658
- Nguyên giá	222		333.792.636.729	334.465.091.274
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(274.524.868.594)	(272.523.553.616)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	131.063.400.000	131.063.400.000
- Nguyên giá	228		131.063.400.000	131.063.400.000
III- Bất động sản đầu tư	240			
IV- Tài sản dở dang dài hạn	250		61.456.597.156	69.421.381.810
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	61.456.597.156	69.421.381.810
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	45.536.026.638	45.536.026.638
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		8.449.636.638	8.449.636.638
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		38.289.438.469	38.289.438.469
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.203.048.469)	(1.203.048.469)
VI- Tài sản dài hạn khác	260		7.685.448.964	7.637.221.026
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	7.685.448.964	7.637.221.026
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.103.218.346.338	1.170.221.956.462

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

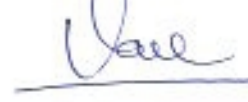
Đơn vị tính : Đồng VN

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		739.015.491.427	807.475.574.306
I- Nợ ngắn hạn	310		427.733.925.025	481.821.656.605
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	101.538.476.801	143.029.380.723
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	45.853.640.674	48.571.978.307
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	2.338.910.779	10.483.860.531
4. Phải trả người lao động	314		4.093.776.994	8.683.340.662
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	44.502.945.220	50.874.247.956
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		9.080.846.586	10.317.033.633
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	46.407.808.808	34.841.494.835
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	172.845.938.062	173.680.451.857
9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		1.071.581.101	1.339.868.101
II- Nợ dài hạn	330		311.281.566.402	325.653.917.701
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.12	26.895.695.096	41.863.364.136
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.13	74.250.975.103	73.655.657.362
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	138.544.395.589	138.544.395.589
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	19.141.784.978	19.141.784.978
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		972.730.000	972.730.000
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18	51.475.985.636	51.475.985.636
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		364.202.854.911	362.746.382.156
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.19	364.202.854.911	362.746.382.156
1. Vốn đầu tư chủ sở hữu	411		160.083.380.000	160.083.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.083.380.000	160.083.380.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(13.500.000.000)	(13.500.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		30.164.329.732	30.164.329.732
5. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7.096.794.301	7.096.794.301
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		72.127.680.663	70.876.395.250
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		70.876.395.250	41.904.229.810
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.251.285.413	28.972.165.440
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		108.230.670.215	108.025.482.873
II- Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.103.218.346.338	1.170.221.956.462

Ngày 27 tháng 4 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Mai Thị Hảo

Dinh Văn Vân



Handwritten signature and initials

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính : đồng VN

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
			Năm nay	Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.1	60.001.773.281	143.305.554.992	60.001.773.281
2. Các khoản giảm trừ	02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	60.001.773.281	143.305.554.992	60.001.773.281
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	51.364.148.422	128.491.905.217	51.364.148.422
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.637.624.859	14.813.649.775	8.637.624.859
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.422.514.837	2.759.678.091	1.422.514.837
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	3.130.396.729	4.038.334.779	3.130.396.729
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		3.130.396.729	3.788.681.281	3.130.396.729
8. Phần lợi nhuận lãi lỗ trong công ty liên kết	24			(7.132.198)	(7.132.198)
9. Chi phí bán hàng	25		514.993.237	1.282.198.198	514.993.237
10. Chi phí quản lý kinh doanh	26		4.587.552.902	4.478.275.236	4.587.552.902
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.827.196.828	7.767.387.455	1.827.196.828
12. Thu nhập khác	31	VI.6	916.720.003	930.644.696	916.720.003
13. Chi phí khác	32	VI.7	928.213.949	670.023.033	928.213.949
14. Lợi nhuận khác	40		(11.493.946)	260.621.663	(11.493.946)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+50)	50		1.815.702.882	8.028.009.118	1.815.702.882
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	359.230.127	1.451.992.916	359.230.127
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			1.569.084	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51)	60		1.456.472.755	6.574.447.118	1.456.472.755
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty	61		1.251.285.413	4.093.756.122	1.251.285.413
18.2. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62		205.187.342	2.480.690.996	205.187.342
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		85	239	85

Người lập biểu



Mai Thị Hào

Kế toán trưởng



Dinh Văn Văn

Ngày 27 tháng 4 năm 2016

Tổng Giám Đốc




Phạm Hữu Lạc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Theo phương pháp gián tiếp
 Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/3/2016

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.815.702.882	8.028.009.118
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	2.263.193.770	3.401.644.837
- Các khoản dự phòng	03		50.000.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		249.653.498
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.469.848.174)	(2.760.132.639)
- Chi phí lãi vay	06	3.130.396.729	3.788.681.281
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08	5.739.445.207	12.757.856.095
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	59.130.942.449	(873.013.313)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	3.376.551.092	55.639.434.687
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(57.708.397.686)	(86.666.441.168)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(262.854.528)	1.613.634.268
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.343.944.424)	(4.154.974.715)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(9.256.900.284)	(4.155.312.653)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(62.998.731)	(773.602.165)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20	(2.388.156.905)	(26.612.418.964)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(81.610.181)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	572.727.272	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.352.088.860	2.768.854.573
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	1.843.205.951	(7.231.145.427)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu được từ đi vay	33	80.938.339.432	98.143.436.725
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(81.772.853.227)	(95.573.883.332)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(787.347.020)	(36.904.800)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40	(1.621.860.815)	2.532.648.593
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(2.166.811.769)	(31.310.915.798)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	142.058.950.318	158.371.386.155
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	139.892.138.549	127.060.470.357

Ngày 27 tháng 4 năm 2016

Người lập

Kế Toán Trưởng




Mai Thị Hào

Đinh Văn Vân



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/3/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là Tổng Công ty cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 theo Quyết định số 977/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 06/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Thực hiện Quyết định số 2419/QĐ-BNN-QLDN ngày 25/6/2015 và Quyết định số 4713/QĐ-BNN-QLDN ngày 13/11/2015 về việc phê duyệt phương án thoái vốn Nhà nước tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP, đến ngày 31/12/2015 đã thực hiện xong việc thoái vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP, vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là 0 đồng (không đồng), chiếm 0% vốn điều lệ.

Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300546537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 31/3/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 205A Nguyễn Xi, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình thủy lợi, đê đập, hệ thống tưới tiêu, công trình thủy công, thủy điện, đường giao thông, bến cảng, công trình dân dụng, vỏ bao che công trình công nghiệp;
- Sản xuất, khai thác và mua bán vật liệu xây dựng (không hoạt động tại trụ sở);
- Kiểm tra chất lượng vật liệu xây dựng và chất lượng xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật; Mua bán vật tư thiết bị phục vụ thủy lợi;
- Chế tạo, lắp đặt cơ khí công trình, kết cấu thép xây dựng, sửa chữa xe máy, máy thi công xây dựng (không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ tư vấn đầu tư xây dựng công trình, xây dựng (trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng);
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, dân dụng và công nghiệp;
- Khoan phụt xử lý, gia cố nền móng và thân công trình xây dựng;
- Đưa người lao động và chuyên gia đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài; Đào tạo ngoại ngữ, giáo dục định hướng cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài; Kinh doanh bất động sản;
- Đại lý bán vé máy bay; Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Cung cấp đáp ứng dịch vụ tổng hợp theo yêu cầu của khách hàng như làm sạch thông thường bên trong, bảo dưỡng, dọn dẹp rác, gửi thư, lễ tân, giặt là và các dịch vụ có liên quan đáp ứng nhu cầu của khách hàng;
- Quản lý bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/3/2016, Tổng Công ty có 03 Công ty con, 02 Công ty liên kết và 01 Đơn vị hạch toán phụ thuộc, cụ thể như sau:

Các Công ty con

- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A.
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4B.
- Công ty cổ phần cung ứng lao động dịch vụ xây dựng Thủy lợi.

Các Công ty liên kết

- Công ty cổ phần Xây dựng Thủy lợi 42.
- Công ty cổ phần Xây dựng 43.

Đơn vị hạch toán phụ thuộc

- Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP - Công ty tư vấn xây dựng.

4. Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của các Đơn vị được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên doanh nghiệp	Trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ thực góp tại ngày 31/12/2015	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty mẹ</i>				
Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP	Tp HCM	100,0%	160.083.380.000	Xây lắp
<i>Các Công ty con</i>				
Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A	Tp HCM	51,00%	150.000.000.000	Kinh doanh bất động sản, xây lắp
Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4B	Tp HCM	51,00%	6.000.000.000	Kinh doanh bất động sản, xây lắp
Công ty cổ phần cung ứng lao động dịch vụ xây dựng Thủy lợi	Tp HCM	51,00%	6.000.000.000	Dịch vụ, xây lắp
<i>Các Công ty liên kết</i>				
Công ty cổ phần Xây dựng Thủy lợi 42	Bình Dương	40,23%	10.990.800.000	Xây lắp
Công ty cổ phần Xây dựng 43	Tp HCM	46,92%	15.000.000.000	Xây lắp

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 và Thông tư 202 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính và một phần Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho

đến ngày 31 tháng 3. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất tại số 34 Đường Thủy Lợi, Phường Phước Long A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh. Tổng Công ty nhận giao đất khi cổ phần hóa, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Tổng Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tổng Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng quy định hiện hành.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Tổng Công ty có giao dịch vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài

sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, cổ phiếu quỹ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi cho vay, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Tổng Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

19. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần; hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

20. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

V.1- Tiền và các khoản tương đương tiền		Số cuối quý	Số đầu năm		
- Tiền mặt		31 278 147 408	36 888 719 558		
- Tiền gửi Ngân hàng		108 613 991 141	95 170 230 760		
Cộng		139.892.138.549	132.058.950.318		
V.2- Phải thu khách hàng		Số cuối quý	Số đầu năm		
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng		316 761 430 763	375.645.565.979		
- Ban QLDA Thủy điện 6		25 897 951 954	83.316.643.954		
- Công ty CP Thủy điện Miền Nam		13 606 018 250	18.606.018.250		
- Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2		39 171 064 250	44.619.112.000		
- Ban QLDA Thủy điện 3		43 939 074 910	45.844.755.424		
- Ban QLDA Thủy lợi 5		7 033 386 000	7.033.386.000		
- Các đối tượng khác		187 113 935 399	176.225.650.351		
Cộng		316.761.430.763	375.645.565.979		
V.3- Trả trước cho người bán		Số cuối quý	Số đầu năm		
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn		84 077 196 439	86 005 916 789		
- Công ty Hải Giang		5 131 900 510	5 870 335 000		
- Công ty CP XD&PT cơ sở hạ tầng TP.Hà Phòng		7 852 541 347	7 902 041 347		
- Công ty CP trang thiết bị Hà nội TC		7 724 385 390	7 724 385 390		
- Các đối tượng khác		63 368 369 192	64 509 155 052		
Cộng		84.077.196.439	86.005.916.789		
V.4- Các khoản phải thu khác		Số cuối quý	Số đầu năm		
a) Ngắn hạn		28 414 500 272	26.221.045.362		
- Phải thu khác		2 878 337 924	2.511.879.343		
- Tạm ứng		25 536 162 348	23.709.166.019		
b) Dài hạn		3 894 549 208	4.086.365.430		
- Kỳ quỹ ký cược		1 000 000 000	1.213.108.000		
Phải thu dài hạn khác		2 894 549 208	2.873.257.430		
Cộng		32.309.049.480	30.307.410.792		
V.5- Tài sản thiếu chờ xử lý		Số cuối quý	Số đầu năm		
- CT Sông Bung 2 - CNMT			49 667 187		
Cộng			49.667.187		
V.6- Hàng tồn kho		Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
- Nguyên vật liệu	6.062.266.746	27.852.197	7.678.264.160	27.852.197	
- Công cụ dụng cụ	237.581.672		149.327.001		
- Chi phí SXKD dở dang	153.318.434.440		147.120.847.954		
Cộng	159.618.282.858	27.852.197	154.948.439.115	27.852.197	

V.7,8- Chi tiết về TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình có bảng chi tiết kèm theo tại trang 22,23 trong báo cáo quyết toán này

V.9 - Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn				
- Xây dựng dự án cao ốc Quận 9	353.480.026	353.480.026	271.869.845	271.869.845
- Cao ốc chung cư 205 Nguyễn Xí	61.103.117.130	61.103.117.130	69.149.511.965	69.149.511.965
Cộng	61.456.597.156	61.456.597.156	69.421.381.810	69.421.381.810

V.10 - Đầu tư tài chính dài hạn

		Số cuối quý			Số đầu năm		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết				8.449.636.638		8.449.636.638	
Công ty CP XD TL 42 (442.150CP)	40,2%						
Công ty cổ phần XD 43 (703.851)	46,9%			8.449.636.638		8.449.636.638	
- Đầu tư dài hạn khác		38.289.438.469	1.203.048.469	37.086.390.000	38.289.438.469	1.203.048.469	
CTy CP T.Điện Cửa Đạt (1.444.000CP)	3,8%	14.440.000.000		14.440.000.000	14.440.000.000	14.440.000.000	
Cty CP T.Điện Báo Lộc (2.498.156CP)	9,6%	22.095.440.000		22.095.440.000	22.095.440.000	22.095.440.000	
Công ty đầu tư và Phát triển VN	5%	550.950.000		550.950.000	550.950.000	550.950.000	
Công ty CP Xây dựng 48	18,1%	1.203.048.469	1.203.048.469	1.203.048.469	1.203.048.469		
Cộng		38.289.438.469	1.203.048.469	45.536.026.638	38.289.438.469	1.203.048.469	

V.11- Chi phí trả trước

	Số cuối quý	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	915.168.127	700.541.537
- Các khoản khác	915.168.127	700.541.537
b) Dài hạn	7.685.448.964	7.637.221.026
- VP Tổng Công ty	34.559.940	49.371.344
- Công trình Cầu máng	478.365.233	682.901.820
- Công trình ALIN - CNTN	692.633.714	489.160.528
- Cho thuê văn phòng	155.336.375	173.961.622
- Công trình Hải Phòng	233.961.336	139.245.855
- Chi nhánh Miền Nam	2.457.714.710	2.422.664.110
- Công ty tư vấn xây dựng	164.229.132	296.889.657
- Công ty CP BDS ĐT Thủy lợi 4A	227.607.452	246.200.105
- Công ty CP CULD DVXD Thủy lợi	10.000.000	114.648.854
- Công ty CP BDS ĐT Thủy lợi 4B	3.231.041.072	3.022.177.131
Cộng	8.600.617.091	8.337.762.563

V.12- Phải trả người bán

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	101.538.476.801	101.538.476.801	143.029.380.723	143.029.380.723
- Công ty cơ giới và xây lắp 9			7.283.537.786	7.283.537.786
- Công ty Ca vico	4.653.760.487	4.653.760.487	4.653.760.487	4.653.760.487
- Công ty CP Cơ Điện và XD VN	15.560.002.352	15.560.002.352	15.560.002.352	15.560.002.352
- Các đối tượng khác	81.324.713.962	81.324.713.962	115.532.080.098	115.532.080.098
b) Dài hạn	26.895.695.096	26.895.695.096	41.863.364.136	41.863.364.136
- Công ty CP Xây dựng 43	7.487.299.130	7.487.299.130	12.387.299.130	12.387.299.130
- Công ty CP XL&CG 9	5.437.268.669	5.437.268.669	8.153.730.883	8.153.730.883
- Công ty Licogi 16	3.299.907.780	3.299.907.780	5.392.466.478	5.392.466.478
- Các đối tượng khác	10.671.219.517	10.671.219.517	15.929.867.645	15.929.867.645
Cộng	128.434.171.897	128.434.171.897	184.892.744.859	184.892.744.859

	Số cuối quý	Số đầu năm
V.13- Người mua trả tiền trước		
a) Ngắn hạn	45.853.640.674	48.571.978.307
- Ban QLDA cải thiện đ/k VS Môi trường Hải Phòng	21.835.931.924	23.386.880.226
- Ban QL dự án Thủy lợi 3 - CT Cầu Máng	7.323.573.000	9.626.000.000
- Công ty CP Đầu tư Trường Phú	10.217.100.000	
- Các đối tượng khác	6.477.035.750	15.559.098.081
b) Dài hạn	74.250.975.103	73.655.657.362
- Ban QLDA cải thiện đ/k VS Môi trường Hải Phòng	55.409.337.503	57.339.081.362
- Ban QL dự án Thủy lợi 3 - CT Cầu Máng	8.613.448.000	10.606.248.000
- Công ty CP Đầu tư Trường Phú	9.896.210.600	
- Các đối tượng khác	331.979.000	5.710.328.000
Cộng	120.104.615.777	122.227.635.669

V.14-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối năm
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT	630.537	5.339.697.101	4.917.853.715	422.473.923
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.138.951.310	359.230.127	9.256.900.284	241.281.153
- Thuế thu nhập cá nhân	220.875.244	49.214.342	221.373.611	48.715.975
- Thuế tài nguyên		133.025.954		133.025.954
- Thuế nhà đất	417.298.358	370.010.334		787.308.692
- Các loại thuế khác		11.000.000	11.000.000	
- Phí, lệ phí & các khoản phải nộp khác	706.105.082			706.105.082
Cộng	10.483.860.531	6.262.177.858	14.407.127.610	2.338.910.779

V.14-Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối năm
b) Phải thu				
- Thuế GTGT	319.167.102	252.375.939	19.521.592	86.312.755
- Thuế thu nhập cá nhân	241.916	241.916	340.558	340.558
- Thuế tài nguyên	217.781.228	217.781.228		
- Các loại thuế khác	22.330.524	7.305.612		15.024.912
- Phí, lệ phí & các khoản phải nộp khác	33.170.685	35.170.091	4.000.000	2.000.594
Cộng	592.691.455	512.874.786	23.862.150	103.678.819

V.15-Chi phí phải trả

a) ngắn hạn		
- Phải trả lãi vay	200.296.833	221.083.658
- Phải trả CN Phía Bắc	33.806.900.150	34.786.530.976
- Phải trả các công trình khác	8.915.435.104	7.279.379.122
- Phải trả Công ty TVXD	319.626.303	
- Công ty CP BDS ĐT Thủy lợi 4A	880.837.980	7.907.159.918
- Công ty CP CULĐ DVXD Thủy lợi	379.848.850	680.094.282
Cộng	44.502.945.220	50.874.247.956

V.16- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
a) ngắn hạn	46.407.808.808	34.841.494.835
<i>Kinh phí công đoàn</i>	<i>1.149.072.084</i>	<i>1.196.441.153</i>
<i>BHXH, BHYT, BHTN</i>	<i>1.131.014.110</i>	<i>600.114.044</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>44.127.722.614</i>	<i>33.044.939.638</i>
+ Phải trả cổ tức	1.174.864.621	1.962.211.641
+ Phải trả khác	42.952.857.993	31.082.727.997
b) Dài hạn	138.544.395.589	138.544.395.589
- Thanh toán KL CT Đồng Nai 3	7.480.995.589	7.480.995.589
- Tiền đất nhận giao phải nộp ngân sách nhà nước	131.063.400.000	131.063.400.000
Cộng	184.952.204.397	173.385.890.424

V.17- Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
a) Vay ngắn hạn	172.845.938.062	172.845.938.062	80.938.339.432	81.772.853.227	173.680.451.857	173.680.451.857
+ Vay ngắn hạn						
- NH ĐT và phát triển Việt Nam CN TP.HCM	135.218.720.370	135.218.720.370	72.074.539.331	79.272.853.227	142.417.034.266	142.417.034.266
- NH TMCP An bình	7.744.498.776	7.744.498.776	5.002.751.101	2.000.000.000	4.741.747.675	4.741.747.675
- NH TMCP Tiên phong	22.595.515.124	22.595.515.124	3.200.000.000		19.395.515.124	19.395.515.124
- NH TMCP XNK Việt Nam	338.549.000	338.549.000	311.049.000		27.500.000	27.500.000
- Vay cá nhân	2.905.000.000	2.905.000.000	350.000.000	500.000.000	3.055.000.000	3.055.000.000
+ Vay dài hạn đến hạn trả						
- Sở giao dịch III - Ngân hàng ĐT & PT VN(NIB)	4.043.654.792	4.043.654.792			4.043.654.792	4.043.654.792
b) Vay dài hạn	19.141.784.978	19.141.784.978			19.141.784.978	19.141.784.978
+ Vay dài hạn						
- Sở giao dịch III - Ngân hàng ĐT & PT VN(NIB)	19.141.784.978	19.141.784.978			19.141.784.978	19.141.784.978

V.18- Dự phòng phải trả dài hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
a) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành CT Đồng Nai 3	20.960.010.418	20.960.010.418
- Dự phòng bảo hành CT Tả Trạch	13.920.561.234	13.920.561.234
- Dự phòng bảo hành CT Sông Bung 4A	1.758.649.574	1.758.649.574
- Dự phòng bảo hành CT Sông Bung 2	13.626.924.228	13.626.924.228
- Dự phòng bảo hành CT Krong buk	1.209.840.182	1.209.840.182
Cộng	51.475.985.636	51.475.985.636

V.19- Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu : Chi tiết có phụ lục kèm theo trang 24

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà Nước		160.063.380.000	160.063.380.000
- Vốn góp của cổ đông khác	100%	160.063.380.000	160.063.380.000
Cộng	100%	160.063.380.000	160.063.380.000
	Số cổ phiếu	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/vốn điều lệ
- Vốn góp nhà nước			
- Vốn góp của cổ đông khác	16.006.338	160.063.380.000	100,00%
Cộng	16.006.338	160.063.380.000	100,00%
c. Cổ phiếu		Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu phát hành và đã bán ra công chúng		16.008.338	16.008.338
<i>Số lượng cổ phiếu mua lại làm cổ phiếu quỹ</i>		1.350.000	1.350.000
<i>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</i>		14.658.338	14.658.338
<i>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ</i>		14.658.338	14.658.338
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đ/cổ phiếu			

V.20- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a, Tài sản nhận giữ hộ

- Công nợ khó đòi nhận giữ hộ 1.211.675.112 1.211.675.112

b, Ngoại tệ các loại

- USD 570,55 581,1
 - JPY 968 1.068

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quý 1

	Quý 1/2016	Quý 1/2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	31/3/2016	31/3/2015
1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ					
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.914.522.037	2.921.550.581	4.914.522.037	4.914.522.037	2.921.550.581
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	42.899.363.624	104.943.591.277	42.899.363.624	42.899.363.624	104.943.591.277
- Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	12.187.887.620	35.440.413.134	12.187.887.620	12.187.887.620	35.440.413.134
Cộng	60.001.773.281	143.305.554.992	60.001.773.281	60.001.773.281	143.305.554.992
2 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ					
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	4.914.522.037	2.921.550.581	4.914.522.037	4.914.522.037	2.921.550.581
- Doanh thu thuần hoạt động XD/CB	42.899.363.624	104.943.591.277	42.899.363.624	42.899.363.624	104.943.591.277
- Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	12.187.887.620	35.440.413.134	12.187.887.620	12.187.887.620	35.440.413.134
Cộng	60.001.773.281	143.305.554.992	60.001.773.281	60.001.773.281	143.305.554.992
3 - Giá vốn hàng bán					
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.164.531.483	1.762.573.514	3.164.531.483	3.164.531.483	1.762.573.514
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	37.185.570.041	99.480.929.550	37.185.570.041	37.185.570.041	99.480.929.550
- Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	11.014.046.898	27.248.402.153	11.014.046.898	11.014.046.898	27.248.402.153
Cộng	51.364.148.422	128.491.905.217	51.364.148.422	51.364.148.422	128.491.905.217
4 - Doanh thu hoạt động tài chính					
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.422.514.837	1.316.154.611	1.422.514.837	1.422.514.837	1.316.154.611
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.422.514.837	1.443.523.480	1.422.514.837	1.443.523.480	1.443.523.480
Cộng	2.845.029.674	2.759.678.091	2.845.029.674	2.845.029.674	2.759.678.091
5 - Chi phí tài chính					
- Lãi tiền vay	3.130.396.729	3.788.681.281	3.130.396.729	3.130.396.729	3.788.681.281
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.130.396.729	249.653.498	3.130.396.729	249.653.498	249.653.498
Cộng	6.260.793.458	4.038.334.779	6.260.793.458	6.260.793.458	4.038.334.779
6 - Thu nhập khác					
- Thanh lý TSCĐ	572.727.272	454.548	572.727.272	572.727.272	454.548
- Thu nhập từ quản lý chung cư	343.992.731	914.925.148	343.992.731	343.992.731	914.925.148
- Thu nhập khác	916.720.003	15.265.000	916.720.003	916.720.003	15.265.000
Cộng	1.833.440.006	930.644.696	1.833.440.006	1.833.440.006	930.644.696
7 - Chi phí khác					
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	525.393.935	633.076.842	525.393.935	525.393.935	633.076.842
- Chi phí quản lý chung cư	402.820.014	36.946.191	402.820.014	402.820.014	36.946.191
- Chi phí khác	928.213.949	670.023.033	928.213.949	928.213.949	670.023.033
Cộng	1.856.427.908	1.451.992.916	1.856.427.908	1.856.427.908	1.451.992.916
8 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					
	359.230.127	1.451.992.916	359.230.127	359.230.127	1.451.992.916

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1, Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến thời điểm phát hành Báo cáo không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

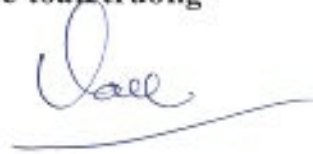
Ngày 27 tháng 4 năm 2016

Người lập biểu



Mai Thị Hảo

Kế toán trưởng



Đinh Văn Vân

Tổng giám đốc



Phạm Hữu Lạc

V.12 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình - Tại ngày 31/3/2016

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	66.040.182.758	154.304.129.850	113.082.377.191	1.038.401.475		334.465.091.274
2. Tăng trong kỳ	114.818.182	114.818.182				114.818.182
- Mua trong kỳ						114.818.182
- Phần loại lại nhóm tài sản						
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ	787.272.727	787.272.727				787.272.727
- Phần loại lại nhóm tài sản						
- Thanh lý, nhượng bán	787.272.727					787.272.727
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	66.040.182.758	153.631.675.305	113.082.377.191	1.038.401.475		333.792.636.729
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	15.744.501.051	146.566.149.634	109.328.387.101	884.515.830		272.523.553.616
2. Tăng trong kỳ	488.941.905	586.697.439	1.170.582.261	16.972.165		2.263.193.770
- Khấu hao trong kỳ	488.941.905	586.697.439	1.170.582.261	16.972.165		2.263.193.770
- Phần loại lại nhóm tài sản						
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ	261.878.792	261.878.792				261.878.792
- Thanh lý, nhượng bán						
- Phần loại lại nhóm tài sản						
- Giảm khác	261.878.792	261.878.792				261.878.792
4. Số dư cuối năm	16.233.442.956	146.890.968.281	110.498.969.362	901.487.995		274.524.868.594
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	50.295.681.707	7.737.980.216	3.753.990.090	153.885.645		61.941.537.658
- Tại ngày cuối kỳ	49.806.739.802	6.740.707.024	2.583.407.829	136.913.480		59.267.768.135

V.13 - Tăng, giảm tài sản vô hình - Tại ngày 31/3/2016

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu năm	131.063.400.000				131.063.400.000
2. Tăng trong kỳ					
- Mua trong kỳ					
- Công ty khác chuyển về					
- Tặng khác					
3. Giảm trong kỳ					
- Chuyển sang công ty khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ	131.063.400.000				131.063.400.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm					
2. Tăng trong kỳ					
- Khấu hao trong kỳ					
- Tặng khác					
3. Giảm trong kỳ					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ					
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	131.063.400.000				131.063.400.000
- Tại ngày cuối kỳ	131.063.400.000				131.063.400.000

19.a. Bảng đối chiếu biến động của vốn Chủ sở hữu tại ngày 31/3/2016

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	160.083.380.000	(13.500.000.000)	28.374.181.056	6.380.568.696	93.131.827.981	54.564.730.998	329.034.688.731
Tăng vốn trong năm trước			2.718.248.211	716.225.605			3.434.473.816
Lãi trong năm trước						28.972.165.440	28.972.165.440
Tăng trong kỳ					14.893.654.892	928.099.535	15.821.754.427
Tăng khác							
Giảm vốn trong năm trước			928.099.535				928.099.535
Phân phối lợi nhuận						4.793.597.923	4.793.597.923
Chia cổ tức						8.795.002.800	8.795.002.800
Giảm khác						66.067.069	66.067.069
Số dư đầu năm nay	160.083.380.000	(13.500.000.000)	30.164.329.732	7.096.794.301	108.025.482.873	70.876.395.250	362.746.382.156
Tăng vốn trong kỳ							
Lãi kỳ này						1.251.285.413	1.251.285.413
Tăng trong kỳ					205.187.342		205.187.342
Tăng khác							
Giảm vốn trong kỳ							
Phân phối lợi nhuận							
Chia cổ tức							
Giảm khác							
Số dư cuối kỳ này	160.083.380.000	(13.500.000.000)	30.164.329.732	7.096.794.301	108.230.670.215	72.127.680.663	364.202.854.911